

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh
An Giang đến năm 2035

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng khu Kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch và tổng dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035.

Căn cứ Công văn số 319/VPCP-CN ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tổ chức lập và phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 768/BXD-QHKT ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc góp ý Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 2046/BXD-QHKT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc góp ý bổ sung Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 146/TTr-SXD ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1.1. Phạm vi toàn đô thị: Phạm vi nghiên cứu quy hoạch đề nâng cấp huyện Tịnh Biên thành thị xã là toàn địa bàn huyện Tịnh Biên, theo ranh giới hành chính huyện với tổng diện tích đất tự nhiên là 35.467,9 ha:

- Phía Tây Bắc: Giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông Bắc: Giáp thành phố Châu Đốc và một phần huyện Châu Phú.
- Phía Tây Nam: Giáp một phần huyện Tri Tôn.
- Phía Đông Nam: Giáp một phần các huyện: Châu Thành, Châu Phú và Tri Tôn.

1.2. Phạm vi khu vực phát triển đô thị: Phạm vi quy hoạch khu vực phát triển đô thị (do sự kết nối tất yếu về mặt không gian giữa các thị trấn trong huyện theo quy luật đô thị hóa, phù hợp với nguồn lực thực hiện và tính khả thi của quy hoạch trong giai đoạn hiện nay), bao gồm thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Nhà Bàng, thị trấn Chi Lăng và các xã: An Phú, Nhơn Hưng, Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Núi Voi. Với tổng diện tích đất khoảng 16.635,28 ha.

2. Tính chất

- Là đô thị cửa khẩu giao thương quốc tế, có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng;
- Là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, thương mại, du lịch, công nghiệp có vai trò thúc đẩy sự phát triển vùng phía Tây tỉnh An Giang.
- Là trung tâm du lịch tầm quốc gia; Một đô thị xanh, phát triển bền vững.

3. Mục tiêu

- Xây dựng đô thị Tịnh Biên thành trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, thương mại, du lịch, công nghiệp; cụ thể hoá những định hướng phát triển của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang; Đề án Quy hoạch tổng thể các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tịnh Biên; Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu An Giang; cũng như các quy hoạch chuyên ngành khác.

- Định hướng phát triển không gian đô thị, nông thôn trên địa bàn huyện Tịnh Biên theo từng lộ trình quy hoạch để thành lập thị xã Tịnh Biên; không gian đô thị Tịnh Biên luôn gắn với không gian quy hoạch xây dựng vùng huyện Tịnh Biên để không làm thay đổi cơ cấu quản lý hành chính cấp huyện (thị xã), cấp xã,

phường (thị trấn) của tỉnh An Giang; phù hợp với chủ trương của Nhà nước về hạn chế chia tách các đơn vị hành chính cấp huyện.

- Đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu đồng bộ quy hoạch sử dụng đất đai, không gian kiến trúc đô thị, nông thôn, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, cảnh quan trên cơ sở phân tích đánh giá khoa học nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tối ưu hóa các nguồn lực tài chính, nhân lực, thị trường, văn hóa... làm cơ sở để chính quyền địa phương khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương về đầu tư xây dựng đô thị, nông thôn phát triển kinh tế - xã hội ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, phát triển bền vững.

4. Quy mô dân số, đất đai:

4.1. Quy mô dân số: Toàn khu vực nghiên cứu (toàn huyện Tịnh Biên định hướng thành thị xã Tịnh Biên):

- Năm 2025: 142.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 88.500 người.

- Năm 2035: 165.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 98.000 người.

4.2. Quy mô đất đai: Toàn huyện Tịnh Biên 35.467,9 ha

- Năm 2025, đất xây dựng đô thị khoảng 1.876,79 ha; đất xây dựng các khu, cụm công nghiệp khoảng 160,98 ha.

- Năm 2035, đất xây dựng đô thị khoảng 2.203,78 ha; đất xây dựng các khu, cụm công nghiệp khoảng 160,98 ha.

5. Định hướng phát triển không gian

5.1. Cấu trúc đô thị trong không gian vùng huyện Tịnh Biên (định hướng thành thị xã):

Cấu trúc đô thị Tịnh Biên trong không gian vùng huyện Tịnh Biên (định hướng thành thị xã) được hình thành trên cơ sở các hành lang và vành đai (03 hành lang và 01 vành đai) phát triển, gắn kết với 03 cực (trọng điểm phát triển đô thị) là Tịnh Biên, Nhà Bàng và Chi Lăng.

- Hành lang đô thị kết nối cửa khẩu (dọc QL91): Là hành lang kết nối Nhon Hưng - Nhà Bàng - An Phú - Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, đây là hành lang phát triển đô thị chủ lực của huyện Tịnh Biên, đồng thời là hành lang tăng cường liên kết giữa huyện Tịnh Biên với Châu Đốc và các đô thị khác trong vùng cũng như với Campuchia.

- Hành lang đô thị sinh thái du lịch (dọc ĐT948): Là hành lang phát triển đô thị theo hướng mật độ thấp, sinh thái và phát triển một số khu chức năng du lịch tạo động lực phát triển kinh tế, phát triển nghề thủ công truyền thống gắn với du lịch, phát triển vườn nông nghiệp đô thị, tăng cường liên kết Tịnh Biên với Tri Tôn.

- Hành lang biên giới: Là khoảng không gian dọc chiều dài biên giới của huyện Tịnh Biên từ đường biên giới quốc gia đến kênh Vĩnh Tế; phát triển chức năng kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp sinh thái.

- Vành đai nông nghiệp - du lịch: Là khu vực nông thôn của huyện Tịnh Biên; phát triển du lịch (Khu du lịch Núi Cấm, rừng trà Trà Sư,...), các khu dân cư nông thôn và nông nghiệp chất lượng cao.

5.2. Định hướng phát triển không gian đô thị: Gồm các phân khu:

5.2.1. Phân khu đô thị thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên: Bao gồm thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Nhà Bàng và các xã An Phú, Nhon Hưng. Diện tích khoảng 6.882,42 ha:

- Là khu kinh tế cửa khẩu tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, đặc biệt trong quan hệ với Campuchia; trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, động lực phát triển kinh tế, phát triển đô thị của vùng biên giới Tây Bắc tỉnh An Giang.

- Định hướng phân khu chức năng: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên gồm các khu vực để quản lý là:

+ Khu đô thị trung tâm: Diện tích khoảng 2.289,33 ha, gồm: Khu vực thị trấn Tịnh Biên (Trung tâm hành chính đô thị, quản lý và kiểm soát cửa khẩu, khu phi thuế quan; công nghiệp, thương mại, dịch vụ, vui chơi, giải trí và các khu ở); Khu vực thị trấn Nhà Bàng (Giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thể dục thể thao, du lịch - nghỉ dưỡng, cây xanh vườn hoa và các khu ở đô thị); Khu vực thuộc xã An Phú (đô thị sinh thái, xanh phục vụ du lịch tham quan, du lịch tâm linh).

+ Khu đô thị nê m xanh: Diện tích khoảng 2.287,96 ha. Là vùng đệm, giữ gìn cân bằng sinh thái đô thị. Chuyển đổi đất nông nghiệp năng suất thấp sang đất xây dựng các công trình hạ tầng, dịch vụ du lịch thấp tầng, xây dựng mật độ thấp.

+ Khu sinh thái nông nghiệp: Diện tích khoảng 506,13 ha. Là khu vực gìn giữ quỹ đất nông nghiệp, không phát triển sang các chức năng đô thị. Đối với các khu hiện hữu kiểm soát phát triển về xây dựng, quy mô dân số. Nâng cấp và bổ sung hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

+ Hành lang biên giới: Diện tích khoảng 1.799,01 ha. Là khoảng không gian dọc chiều dài biên giới của huyện Tịnh Biên từ đường biên giới quốc gia đến kênh Vĩnh Tế; phát triển nông nghiệp sinh thái.

5.2.2. Phân khu trung tâm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và du lịch: Bao gồm thị trấn Chi Lăng hiện hữu; một phần diện tích của xã Vĩnh Trung và xã Núi Voi. Diện tích khoảng 1.142,93 ha, là khu vực phát triển đô thị và các khu dân cư tập trung, đảm nhận vai trò trung tâm kinh tế thương mại - dịch vụ, công cộng, hỗ trợ sản xuất, dịch vụ du lịch và đầu mối hạ tầng kỹ thuật cho vùng nông thôn.

5.2.3. Phân khu Rừng trà Trà Sư: Rừng trà Trà Sư định thuộc xã Văn Giáo, diện tích khoảng 845 ha. Là khu bảo vệ cảnh quan thuộc hệ thống rừng đặc dụng. Phát triển các hoạt động du lịch sinh thái không phá vỡ môi trường tự nhiên để trở thành khu du lịch.

5.2.4. *Phân khu sinh thái đô thị vườn*: Bao gồm một phần diện tích của các xã Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung. Diện tích khoảng 2.344,12 ha.

- Là khu ở đô thị theo mô hình sinh thái, cung cấp các dịch vụ phục vụ du lịch như homestay, tham quan làng nghề truyền thống, trải nghiệm văn hóa, lễ hội địa phương, nông nghiệp sinh thái đô thị.

- Xây dựng các khu ở đô thị mới theo từng cụm, tạo sự kết nối các khu chức năng đô thị liên tục từ Nhà Bàng - Thới Sơn - Văn Giáo; duy trì và phát huy giá trị hệ sinh thái của khu vực, tạo thành các khoảng không gian xanh đan xen trong lòng đô thị có tác dụng điều hòa vi khí hậu, tiêu thoát nước.

5.2.5. *Phân khu nông nghiệp sinh thái phục vụ đô thị*:

- Bao gồm một phần diện tích của các xã: Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung và Núi Voi. Diện tích tự nhiên khoảng 5.420,82 ha,

- Không phát triển thêm các khu dân cư mới. Đối với khu dân cư hiện có dọc tuyến đường Tây Trà Sư: Kiểm soát và tiến tới chấm dứt tình trạng xây cất nhà trên kênh, rạch. Tổ chức dân cư theo cách thức khai thác, kết hợp tốt giữa giao thông thủy và bộ. Tạo thành tuyến dân cư (1 lớp nhà) dọc đường giao thông.

5.3. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn:

5.3.1. *Khu du lịch Núi Cấm*: Thuộc xã An Hảo, diện tích khoảng 3.100 ha. Là khu du lịch quốc gia; khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái rừng, bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới. Giải tỏa điểm dân cư nhỏ lẻ, ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan Núi Cấm. Tái phục hồi và phát triển cảnh quan thiên nhiên, cây xanh đặc trưng vốn có của khu vực nhằm tạo nét đặc trưng riêng khu vực.

5.3.2. *Vùng nông nghiệp sinh thái không ngập lũ*: Thuộc khu vực xã An Cư. Diện tích khoảng 3.218,27 ha. Là khu vực sinh thái nông nghiệp, dân cư nông thôn. Kiểm soát và tiến tới chấm dứt tình trạng phát sinh các hộ dân tự phát ngoài khu dân cư tập trung, rải rác trên các trục đường. Cung cấp hạ tầng kỹ thuật đầy đủ. Tại các cụm dân cư mới sẽ là không gian hỗ trợ phát triển nông nghiệp, phát huy mô hình ở truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer. Không khai thác núi lấy đất phát triển đô thị, phát triển trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

5.3.3. *Vùng nông nghiệp sinh thái ngập lũ hàng năm*: Thuộc các xã: Tân Lợi, An Hảo, Tân Lập. Diện tích khoảng 6.777,5 ha.

- Là khu vực sinh thái nông nghiệp, dân cư nông thôn sinh sống tập trung theo tuyến, ven các kênh rạch lớn.

- Kiểm soát và tiến tới chấm dứt tình trạng xây cất nhà trên kênh, rạch. Đối với dân cư khu vực bị ngập hàng năm sử dụng giải pháp: Tôn nền vượt lũ đối với các khu vực bố trí công trình công cộng của xã. Tổ chức dân cư theo cách thức khai thác, kết hợp tốt giữa giao thông thủy và bộ. Khu dân cư mới cần tôn nền vượt mực nước nội đồng lớn nhất hàng năm. Xây dựng nhà ở nông thôn theo dạng nhà trên cọc.

5.3.4. *Khu vực thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên*: Thuộc xã An Nông, diện tích 3.277,22 ha. Trong đó:

- Khu sinh thái nông nghiệp, diện tích 2.503,45 ha. Giữ gìn quỹ đất nông nghiệp, không phát triển sang các chức năng đô thị. Đối với các làng xóm hiện hữu: Kiểm soát phát triển về xây dựng, quy mô dân số. Nâng cấp và bổ sung trường học, nhà trẻ, y tế, văn hóa ..., hạ tầng kỹ thuật.

- Hành lang biên giới: Khoảng không gian dọc chiều dài biên giới của huyện Tịnh Biên từ đường biên giới quốc gia đến kênh Vĩnh Tế, có diện tích 773,77 ha; phát triển nông nghiệp sinh thái.

5.4. Phạm vi phát triển đô thị (định hướng nội thị của thị xã Tịnh Biên):

- Khu vực phát triển đô thị Tịnh Biên sẽ bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện tại của thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Nhà Bàng, thị trấn Chi Lăng và các xã: An Phú, Nhơn Hưng, Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung và Núi Voi. Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực phát triển đô thị khoảng 16.635,28 ha.

- Khu vực nông thôn còn lại sẽ bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của xã An Nông, An Cư, An Hào, Tân Lập và Tân Lợi. Tổng diện tích tự nhiên toàn bộ khu vực nông thôn khoảng 18.832,62 ha.

6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất:

6.1. Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển đô thị (khu vực nội thị):

Diện tích đất tự nhiên của khu vực phát triển đô thị là 16.635,28 ha. Trong đó:

- Đến năm 2025: Đất xây dựng đô thị là 1.876,79 ha. Trong đó, đất dân dụng là 1.327,50 ha, đất ngoài khu dân dụng là 549,29 ha.

- Đến năm 2035: Đất xây dựng đô thị là 2.203,78 ha. Trong đó, đất dân dụng là 1.470,00 ha, đất ngoài khu dân dụng là 733,78 ha.

Bảng tổng hợp sử dụng đất khu vực phát triển đô thị (nội thị)

TT	Loại đất	Quy hoạch năm 2025			Quy hoạch năm 2035		
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
A	Đất nội thị	16.635,28			16.635,28		
I	Đất xây dựng đô thị	1.876,79	100,00	212,07	2.203,78	100,00	224,88
1	Đất dân dụng	1.327,50	70,73	150,00	1.470,00	66,70	150,00
1.1	Đất khu ở (đất ở, công cộng cấp khu ở, GT khu dân cư)	1.106,25	58,94	125,00	1.176,00	53,36	120,00
1.2	Đất công trình công cộng cấp đô thị	35,40	1,89	4,00	49,00	2,22	5,00
1.3	Cây xanh-TDĐT cấp đô thị	44,25	2,36	5,00	68,60	3,11	7,00
1.4	Đất giao thông đô thị	141,60	7,54	16,00	176,40	8,00	18,00
2	Đất ngoài khu dân dụng	549,29	29,27	62,07	733,78	33,30	74,88
2.1	Đất công nghiệp, TTCN, SXKD	160,98			160,98		
	Trong đó: KCN	138,00			138,00		
2.2	Đất cơ quan, CT sự nghiệp	53,74			59,11		

2.3	Đất công cộng ngoài quản lý của đô thị	74,37			185,93		
2.4	Đất kho tàng	15,58			15,58		
2.5	Đất đầu mối hạ tầng	11,81			19,68		
2.6	Đất hỗn hợp	39,79			99,47		
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	67,29			67,29		
2.8	Đất nghĩa trang	14,92			14,92		
2.9	Đất giao thông đối ngoại	110,83			110,83		
II	Đất khác	14.758,49			14.431,50		
1	Làng xóm đô thị hóa	310,01			516,69		
2	Đất du lịch	598,04			1.196,08		
3	Đất an ninh quốc phòng	385,79			385,79		
4	Đất dự trữ				281,88		
5	Đất khác (vườn, nông nghiệp, đồi núi, sông suối, mặt nước ...)	13.464,65			12.051,07		
	* Trong đó: đất trồng lúa	7.617,55			7.542,13		

6.2. Quy hoạch sử dụng đất khu vực nông thôn (khu vực ngoại thị):

Diện tích đất khu vực nông thôn của đô thị Tĩnh Biên là 18.832,62 ha. Trong đó:

- Đến năm 2025: Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn 898,00 ha.
- Đến năm 2035: Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn 960,94 ha.

Bảng tổng hợp sử dụng đất khu vực nông thôn (ngoại thị).

TT	Loại đất	Quy hoạch năm 2025			Quy hoạch năm 2035		
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
	Đất ngoại thị	18.832,62			18.832,62		
1	Đất phục đô thị	340,58			437,79		
	Đất du lịch	94,97			189,94		
	Giao thông đối ngoại	58,32			58,32		
	Đất hỗn hợp	4,48			6,72		
	Công nghiệp, TTCN, TM-DV	182,81			182,81		
2	<i>Đất các điểm dân cư nông thôn:</i>	898,00	100,00	167,85	960,94	100,00	143,42
	Đất làng xóm	787,86	87,74	147,26	829,33	86,30	123,78
	Đất cây xanh- TDDT	26,75	2,98	5,00	33,50	3,49	5,00
	Đất công trình công cộng	42,80	4,77	8,00	57,53	5,99	8,59
	Đất giao thông	40,58	4,52	7,59	40,58	4,22	6,06
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	44,38			44,38		
4	Đất nghĩa trang	2,99			2,99		

5	Đất an ninh quốc phòng	182,49			182,49		
6	Đất đầu mối hạ tầng	7,51			11,26		
8	Đất dự trữ				59,99		
9	Đất khác (nông nghiệp, đồi núi, sông, mặt nước..)	17.356,66			17.132,76		
	* Trong đó: Đất trồng lúa	10.138,33			9.541,96		

7. Thiết kế đô thị

7.1. Mục tiêu thiết kế đô thị:

- Hình thành đô thị đẹp, xứng tầm là đô thị xanh, đô thị cửa khẩu giao thương quốc tế.

- Hình thành cảnh quan đô thị phát huy được văn hóa, truyền thống của khu vực bẫy núi An Giang; trong đó cảnh quan tự nhiên với không gian đô thị hòa quyện với nhau một cách hài hòa.

- Bảo tồn văn hóa lịch sử, cảnh quan tự nhiên như núi Cấm, núi Ngang, núi Trà Sư, núi Ông Két, núi Dài, ...; hình thành không gian du lịch hấp dẫn thu hút du khách tới tham quan.

- Bảo tồn cảnh quan tự nhiên và hình thành mạng lưới nước và cây xanh trên toàn đô thị.

7.2. Định hướng phân vùng kiến trúc, cảnh quan:

a) Khu vực nội thị hiện hữu (chính trang, cải tạo): Tôn tạo hình ảnh khu vực trung tâm đô thị hiện hữu, tạo dựng các không gian đặc trưng cho hoạt động đô thị. Kết nối không gian hài hòa giữa khu vực hiện hữu với khu vực phát triển mới. Xây dựng mật độ trung bình.

b) Khu vực phát triển mới: Xây dựng hình ảnh không gian đô thị hiện đại gắn kết hài hòa với khu vực nội đô hiện hữu. Phát triển kiến trúc xanh. Xây dựng mật độ trung bình. Hai bên trục không gian chính có thể xây dựng mật độ cao.

c) Khu vực đô thị hóa - đô thị vườn (chuyển đổi chức năng): Xây dựng hình ảnh không gian đô thị sinh thái, thấp tầng, mật độ thấp. Tổ chức kết hợp hệ thống cây xanh cảnh quan với hệ thống cây xanh vườn cây ăn quả. Tạo dựng hình ảnh tuyến cảnh quan mang đặc trưng của khu vực.

d) Khu vực tôn tạo, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên: Tôn tạo, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn, giữ gìn hệ sinh thái của khu vực. Xây dựng mật độ thấp. Đối với Khu du lịch Núi Cấm: bố cục không gian dựa trên yếu tố địa hình, theo tuyến và mảng, xây dựng mật độ thấp.

e) Khu vực bảo tồn cảnh quan thiên nhiên - rừng tràm Trà Sư: Bảo tồn, phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường của rừng tràm Trà Sư. Là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, không có dân cư sinh sống, cấm xây dựng.

f) Khu vực nông nghiệp sinh thái không ngập lũ: Tôn tạo cảnh quan làng xóm truyền thống, gắn với việc khai thác các hoạt động phục vụ du lịch, du lịch tại

nông thôn. Xây dựng mật độ thấp. Xây dựng hình ảnh không gian khu ở nông thôn sinh thái theo mô hình ở dạng phum, sóc của đồng bào dân tộc Khmer.

g) Khu vực nông nghiệp sinh thái ngập lũ hàng năm: Duy trì không gian nông nghiệp hiện hữu. Kiểm soát và tiến tới chấm dứt tình trạng xây cất nhà trên kênh, rạch. Xây dựng mật độ trung bình.

8. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

8.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông:

8.1.1. Giao thông đối ngoại đường bộ:

- Quốc lộ 91: Tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lộ giới 42m.
- Quốc lộ N1: Tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lộ giới 29m.
- Đường tỉnh 948: Tiêu chuẩn đường cấp IV, lộ giới 29m.
- Đường tỉnh 955A: Tiêu chuẩn đường cấp IV, lộ giới 29m.
- Đường tỉnh 945: Tiêu chuẩn đường cấp IV, lộ giới 29m.
- Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17): Tiêu chuẩn cấp IV, lộ giới 29m.
- Đường tuần tra biên giới: Cách đường biên giới từ 50-100m; Tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp VI với mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 5,5-6,5m;
- Bến xe:
 - + Bến xe Tịnh Biên: bố trí giáp ranh Tịnh Biên - An Phú, diện tích 2 ha.
 - + Bến xe Chi Lăng: nâng cấp bến xe hiện hữu, diện tích khoảng 0,25 ha.

8.1.2. Giao thông đối ngoại đường thủy:

- a) Tuyến vận tải thủy nội địa:
- Kênh Vĩnh Tế: tiêu chuẩn cấp III, chiều rộng đáy 50,0m; chiều sâu - 3,0m.
 - Kênh Trà Sư: tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15,0m; chiều sâu - 2,3m.
- b) Bến cảng hàng hóa:
- Cảng Vĩnh Tế: Nằm phía Bắc cầu Hữu Nghị trên kênh Vĩnh Tế. Xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải đến 400 tấn.
 - Bến Trà Sư: Nằm phía Nam cầu Trà Sư, xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải đến 400 tấn.
 - Bến Chi Lăng: Nằm trên kênh Trà Sư, thuộc xã Núi Voi. Xây dựng mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải đến 50 tấn.

8.1.3. Giao thông đô thị:

- a) Đường liên khu vực: Định hướng phát triển các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện đoạn đi qua các khu vực phát triển đô thị thành các tuyến đường liên khu vực:
- Đường quốc lộ 91: Mặt cắt lộ giới từ 30 - 42m; gồm 03 đoạn

+ Đoạn qua thị trấn Tịnh Biên: Lộ giới 42m (lòng đường 15,0m, đường gom 2 bên rộng 7,0m x 2; dải phân cách 1,5m x 2, vỉa hè hai bên rộng 5,0m);

+ Đoạn qua thị trấn Nhà Bàng và các đoạn còn lại thuộc khu vực nội thị lộ giới 30m (lòng đường 15m, vỉa hè 2 bên rộng 6m, dải phân cách 3m);

+ Đoạn Quốc lộ 91 cũ (đoạn Khu công nghiệp Xuân Tô qua cầu Hữu Nghị): Lộ giới 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè 2 bên rộng 6,0m).

- Đường quốc lộ N1: Quy mô mặt cắt ngang 27,5m; lòng đường 14m, vỉa hè hai bên rộng 6,75m.

- Đường tỉnh 955A: Với quy mô mặt cắt ngang 27,5m; bề rộng lòng đường 14m, vỉa hè hai bên rộng 6,75m.

- Đường tỉnh 948: Gồm đường tỉnh hiện hữu đoạn đi qua thị trấn Nhà Bàng, Chi Lăng, đề xuất mở thêm tuyến tránh qua thị trấn Nhà Bàng kết nối đến Quốc lộ 91. Đoạn đi qua khu vực nội thị có lộ giới 29m; bề rộng lòng đường 7,5m x 2, dải phân cách 2,0, vỉa hè hai bên rộng 6,0m.

- Đường tỉnh 949: Nâng cấp từ tuyến Hương lộ 17 kết nối Tri Tôn và Tịnh Biên gồm 02 đoạn.

+ Đoạn đi qua khu công nghiệp có lộ giới 18m, lòng đường 8m, vỉa hè hai bên rộng 5,0m;

+ Đoạn còn lại có lộ giới 29m, lòng đường 7,5m x 2, dải phân cách 2m, vỉa hè hai bên rộng 6m.

- Đường huyện 54 (Hương lộ 9): Với chức năng tuyến tránh qua khu vực nội thị và giảm áp lực cho Quốc lộ 91 trong tương lai. Định hướng nâng cấp lộ giới thành 27,5m, lòng đường 14,0m, vỉa hè 2 bên rộng 6,75m.

- Đường huyện 52 (Hương lộ 11): Được nâng cấp từ tuyến huyện lộ 11 cũ đoạn kết nối trung tâm các xã Vĩnh Trung, Núi Voi, Tân Lợi, An Hảo và thị trấn Chi Lăng, nâng lộ giới lên 27,5m, lòng đường 14,0m, vỉa hè 2 bên rộng 6,75m.

b) Đường chính khu vực: Gồm hệ thống các tuyến đường được quy hoạch có chức năng nội bộ trong từng khu vực phát triển đô thị, kết nối giữa các tuyến đường liên khu vực để tạo thành hệ thống giao thông đô thị liên hoàn.

8.1.4. Giao thông ngoại thị:

a) Đường huyện:

• Đường huyện hiện hữu: Nâng cấp, kéo dài các tuyến đường huyện hiện hữu gồm 06 tuyến.

- Đường huyện 56 (ĐH.56) Đường Bàu Mướp: Tiêu chuẩn cấp V đồng bằng, mặt đường 5,5m, nền đường 7,5m, lộ giới 27,5m.

- Các tuyến Đường huyện ĐH.52 (Hương lộ 11), ĐH.53 (Tây Trà Sư), ĐH.54 (Hương lộ 9), ĐH.55 (Xáng Cụt): Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt đường 5,5m, nền đường 7,5m, lộ giới 27,5m.

- Đường Xáng Cụt kéo dài: Nối dài đường Xáng Cụt đến đường ĐH.60. Tiêu chuẩn cấp V, mặt đường 5,5m, nền đường 7,5m, lộ giới 27,5m.

• *Đường huyện mở mới và nâng cấp* (gồm 04 tuyến):

- ĐH.57: Tiêu chuẩn cấp V, mặt 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 27,5m.

- ĐH.58: Tiêu chuẩn cấp V, mặt 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 27,5m.

- ĐH.59: Tiêu chuẩn cấp V, mặt 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 27,5m.

- ĐH.60: Tiêu chuẩn cấp V, mặt 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 27,5m.

b) Đường xã, giao thông nông thôn:

Các tuyến giao thông nông thôn có chức năng kết nối các khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp ra các tuyến đường huyện. Đề xuất giữ nguyên các tuyến đường hiện có, tập trung cải tạo, nâng cấp đường liên xã, liên ấp, đường làng, ngõ xóm, giao thông nội đồng, phân đầu toàn bộ các tuyến đường xã đạt tối thiểu cấp VI. Cải tạo hệ thống giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

8.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

8.2.1. *Định hướng cao độ nền xây dựng:*

- Đối với khu vực thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên:

+ Thị trấn Tịnh Biên và khu vực cửa khẩu: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq + 5,41m$.

+ Thị trấn Nhà Bàng: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq + 5,41m$.

+ Xã Nhơn Hưng và An Nông: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq + 5,41m$ đối với khu vực xây dựng mới. Hoàn thiện nền đối với khu vực xây dựng hiện hữu.

- Đối với các khu vực còn lại:

+ Thị trấn Chi Lăng: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq + 4,0m$.

+ Xã Tân Lập: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq + 4,0m$.

+ Khu vực các xã còn lại bao gồm Thới Sơn, Văn Giáo, An Cư, Vĩnh Trung, Núi Voi, Tân Lợi, An Hào: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq + 5,0m$.

8.2.2. *Định hướng thoát nước mặt:*

- Khu vực nội thị: Bao gồm các thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng và các xã định hướng lên thành phường gồm Nhơn Hưng, An Phú, Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Núi Voi: Định hướng sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước mưa và nước thải, giai đoạn ngắn hạn không có điều kiện tách riêng kiến nghị sử dụng công chung, bố trí tách nước bằng giềng tràn đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Lưu vực thoát nước:

+ Thị trấn Tịnh Biên và khu vực các xã An Phú, Nhơn Hưng được phân thành 4 lưu vực chính, giới hạn tự nhiên bởi kênh Vĩnh Tế và Quốc lộ 91. Toàn bộ lưu vực của khu vực được thu gom theo hướng Đông Tây và thoát ra kênh Vĩnh Tế.

+ Thị trấn Nhà Bàng: Có 2 lưu vực chính theo địa hình tự nhiên gồm: Lưu vực phía Bắc Quốc Lộ 91, nước mưa thoát về các rạch nhỏ rồi đổ về hồ Điện Nước. Lưu vực phía Nam Quốc Lộ 91, nước mưa thoát ra kênh Trà Sư.

+ Thị trấn Chi Lăng và các khu vực Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Núi Voi: Hướng thoát nước mưa phù hợp với địa hình tự nhiên, nước mưa sau khi thu gom theo các tuyến cống được thoát ra kênh Trà Sư qua hệ thống mương thoát nước hiện có.

- Khu vực các xã còn lại: Tùy điều kiện thực tế, sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng với nước thải hoặc thoát nước nửa riêng hoặc thoát nước chung.

8.3. Định hướng cấp nước:

8.3.1. Nhu cầu cấp nước:

- Đến năm 2025: Tổng nhu cầu dùng nước là 22.800 m³/ngày.đêm;

- Đến năm 2035: Tổng nhu cầu dùng nước là 32.500m³/ngày.đêm.

8.3.2. Phương án cấp nước:

- Đến năm 2025: Tiếp tục sử dụng và nâng công suất các NMN hiện có đáp ứng nhu cầu cấp nước trong khu vực. Nguồn nước lựa chọn từ Kênh Vĩnh Tế, Kênh Trà Sư và các hồ chứa nước trên địa bàn.

- Đến năm 2035: Đô thị Tịnh Biên sẽ được cấp nước từ 2 nguồn NMN sông Hậu 2 và NMN sông Hậu 3 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2065/QĐ-TTg ngày 12/11/2010 của Thủ tướng chính phủ. Các nhà máy nước và trạm cấp nước trên địa bàn sẽ chuyển đổi thành các trạm bơm tăng áp.

8.4. Định hướng cấp điện:

8.4.1. Nhu cầu dùng điện:

- Đến năm 2025: Tổng công suất yêu cầu là 63 MW;

- Đến năm 2035: Tổng công suất yêu cầu là 79 MW.

8.4.2. Phương án cấp điện:

a) Nguồn điện: Hiện tại đang xây dựng trạm 110kV Tịnh Biên công suất 2x40MVA tại xã Văn Giáo và nâng công suất lên 2x63MVA trước năm 2025.

b) Lưới điện trung áp 22kV:

- Di dời các tuyến 22kV vào vị trí trong ranh giới theo các trục đường giao thông đúng theo mạng lưới quy hoạch.

- Dự kiến xây dựng mới 4 tuyến 22kV, xuất tuyến từ trạm 110kV Tịnh Biên cấp điện cho toàn đô thị.

c) Trạm lưới 22/0,4kV:

- Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kV với tổng dung lượng trên 60MVA.

- Kiến nghị loại bỏ toàn bộ máy biến áp một pha, cải tạo nâng công suất các máy biến áp 3 pha hiện có.

d) Lưới 0,4kV:

- Toàn bộ mạng lưới 0,4kV bố trí đi cáp nổi, điện áp 380/220V.
- Đường dây 0,4kV cấp điện cho hộ dân tiết diện từ 2x6 đến 2x10. Bán kính phục vụ của mạng hạ áp đảm bảo < 300 - 400 m.

e) Mạng lưới chiếu sáng:

- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng mới và hoàn thiện toàn bộ mạng lưới chiếu sáng hiện trạng trong các đô thị.
- Thiết kế hệ thống chiếu sáng đảm bảo độ rọi cũng như mỹ quan cho đô thị. Hệ thống chiếu sáng đi ngà; Đường có mặt cắt >10,5m bố trí chiếu sáng 2 bên, đường có mặt cắt ≤10,5 m bố trí chiếu sáng 1 bên.

8.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc:

- Mạng truyền dẫn: Để đảm bảo nhu cầu băng thông trong vùng cần thực hiện cáp quang hoá tất cả các đô thị trong vùng. Ngầm hóa cáp quang tại các dự án xây dựng mới và khu vực lõi các đô thị hiện tại.
- Mạng ngoại vi: Thực hiện ngầm hóa đến các khu vực dân cư, khu công nghiệp.
- Mạng di động: Mạng thông tin di động phát triển theo hướng mở rộng vùng phủ sóng bằng các biện pháp lắp thêm các trạm BTS.

8.6. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

8.6.1. Nước thải sinh hoạt:

- Khu vực nội thị: Bao gồm Thị trấn Tịnh Biên (bao gồm cả KCN Xuân Tô), Nhà Bàng, Chi Lăng và các xã định hướng lên thành phường gồm Nhơn Hưng, An Phú, Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Núi Voi. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước mưa và nước thải, nước thải sau khi thu gom qua hệ thống đường cống được dẫn về các trạm xử lý bố trí theo quy hoạch để xử lý làm sạch, đảm bảo các tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực ngoại thị: Gồm các xã nằm rải rác phân tán. Đề xuất hệ thống thoát nước chung cho khu vực các xã. Nước thải được xử lý sơ bộ tại các hộ gia đình bằng bể tự hoại, hố ga lắng cặn, trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung với nước mưa rồi xả ra môi trường.

8.6.2. *Nước thải công nghiệp:* Nước thải công nghiệp phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn QCVN: 24-2009 (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả ra môi trường. Đối với các KCN thì tùy theo tính chất loại hình mà bố trí công nghệ xử lý phù hợp trong từng nhà máy.

8.6.3. Quản lý chất thải rắn (CTR) và nghĩa trang:

- Đến năm 2025, tiếp tục sử dụng bãi chôn lấp CTR đặt tại xã An Cư để xử lý CTR phát sinh trong khu vực đô thị Tịnh Biên.

- Đến năm 2035, xây dựng mới KXL chất thải rắn Kênh 10, diện tích KXL 18ha, đặt tại phía Tây thành phố Châu Đốc (khu vực giáp ranh với đô thị Tịnh Biên). Khi hoàn thành sẽ xử lý toàn bộ lượng CTR công nghiệp, CTR nguy hại của

thành phố Châu Đốc và đô thị Tịnh Biên (tỷ lệ CTR chôn lấp đạt thấp hơn 10% khối lượng thu gom).

- Dự kiến xây dựng mới 1 nhà tang lễ cho đô thị Tịnh Biên, nằm trong phạm vi nghĩa trang mới quy hoạch, cách khu vực dân cư tối thiểu 500m.

- Từng bước dừng chôn cất mới tại các nghĩa trang hiện có không đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh. Tại các nghĩa trang này sẽ cải tạo, trồng thêm cây xanh và quy hoạch thành công viên nghĩa trang.

- Dự kiến quy hoạch 01 nghĩa trang mới chung cho toàn đô thị Tịnh Biên, nghĩa trang có diện tích 15 - 20 ha đặt tại khu vực xã An Cư. Nghĩa trang được thiết kế có lò hỏa táng, đáp ứng nhu cầu của dân trên địa bàn đô thị Tịnh Biên, góp phần nhằm giảm nhu cầu chiếm đất, giảm ô nhiễm môi trường.

9. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Khu vực kiểm soát phát triển đô thị và phục hồi chất lượng môi trường: Khu vực tập trung các hoạt động dịch vụ, du lịch, thương mại, ở mật độ cao tập trung tại khu vực đô thị lõi vùng KKT cửa khẩu (thị trấn Nhà Bàng, Tịnh Biên hiện hữu) và thị trấn Chi Lăng hiện hữu cũng như khu vực phát triển ven trung tâm phía Nam (chú ý hạn chế, kiểm soát tác động khai thác tài nguyên). Cần kiểm soát các vấn đề về nước thải, chất thải rắn và kiểm soát nguy cơ ô nhiễm môi trường nước, không khí và tiếng ồn do hoạt động giao thông, hoạt động xây dựng, cải tạo không gian sống cũng như cung cấp dịch vụ tốt nhất. Ngoài ra, cần lồng ghép áp dụng các giải pháp hạ tầng xanh trong đô thị.

- Khu vực bảo tồn sinh thái nông nghiệp: Toàn bộ không gian nông nghiệp tại khu vực, cần kiểm soát việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ ảnh hưởng tới môi trường nước, đất. Đồng thời khu vực này cũng cần hạn chế phát triển, xây dựng để bảo tồn không gian sinh thái bản địa với mô hình nhà ở phân tán mật độ thấp.

- Khu vực hạn chế phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học: Là các khu vực di tích văn hóa lịch sử (chùa, đền, di tích, ...); khu vực sinh thái ngập nước rừng tràm và khu vực Núi Cấm. Kiểm soát thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động du lịch và kiểm soát nguy cơ cháy rừng.

10. Các dự án ưu tiên đầu tư, xây dựng đột đầu:

10.1. Các dự án do Trung ương đầu tư:

- Xây dựng hồ chứa nước Tà Lọt;
- Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao huyện Tịnh Biên;
- Xây dựng đường tuần tra biên giới.

10.2. Các dự án do tỉnh, huyện quản lý đầu tư:

- Nạo vét kênh Vĩnh Tế;
- Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 948, Đường tỉnh 955A;
- Xây dựng hệ thống Đường huyện;

- Xây dựng hệ thống đường nội bộ khu trung tâm hành chính huyện;
- xây dựng mới bến xe Tịnh Biên;
- Xây dựng trạm điện 110KV.

10.3. Các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư:

- Khu du lịch Núi Cấm;
- Khu du lịch rừng trà Trà Sư; Khu du lịch Núi Trà Sư;
- Kho hàng hóa, kho ngoại quan; Bến nông sản hàng hóa;
- Chợ chuyên doanh bò Tá Ngáo; Chợ Đường Sứ; Chợ chuyên doanh nông sản.

Điều 2. Quyết định phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035 này thay thế cho các đồ án kèm theo các quyết định gồm: Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2007 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tịnh Biên; Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhà Bàng đến năm 2025 và các quyết định điều chỉnh cục bộ của 02 đồ án quy hoạch chung này.

Điều 3. Ban hành kèm theo quyết định này là bản Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035.

Điều 4. Giao cho Sở Xây dựng phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên:


1. Tổ chức công bố đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035, để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết thực hiện.
2. Chỉ đạo việc thực hiện đồ án đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035; phối hợp chặt chẽ với các ban ngành theo đúng quy hoạch và pháp luật.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên, Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nưng

